

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SCD)

CTCP Nước giải khát Chương Dương

Ngày
29/12/2023

15,000 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

-3.2%

-5.1%

-0.7%

DT thuần
2023

126

tỷ VNĐ

YoY: ▼43.0 | -25.3%

LN thuần
2023

-107

tỷ VNĐ

YoY: ▼55.7 | -109%

LN sau thuế
2023

-119

tỷ VNĐ

YoY: ▼70.3 | -145%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

-73.0%

YoY: +/- ▼ 53.1%

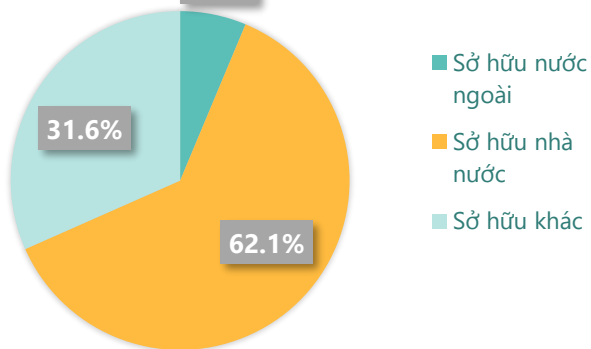
ROE
2023

-249%

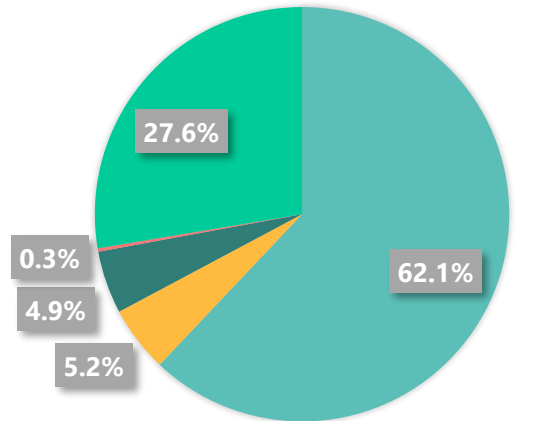
YoY: +/- ▼ 212%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,500 - 21,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127
Số lượng CPLH (CP)	8,477,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250
Sở hữu nước ngoài	6.3%
Beta	(0.16)
EPS	-14,067
P/E	-1.1

Cơ cấu sở hữu

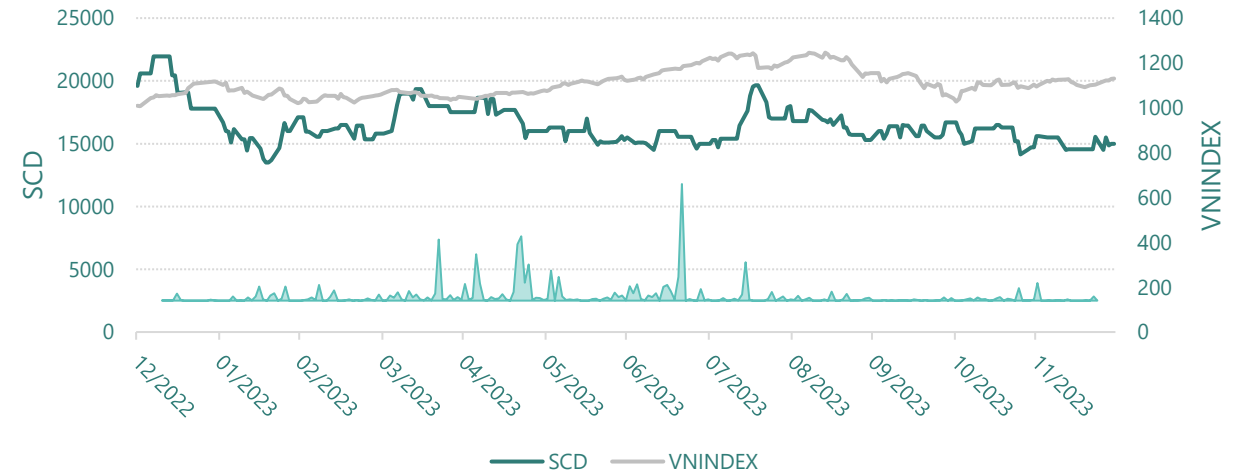


Cơ cấu cổ đông



- Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn
- Doãn Thiện Tân
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- CTCP Nước giải khát Chương Dương
- Khác

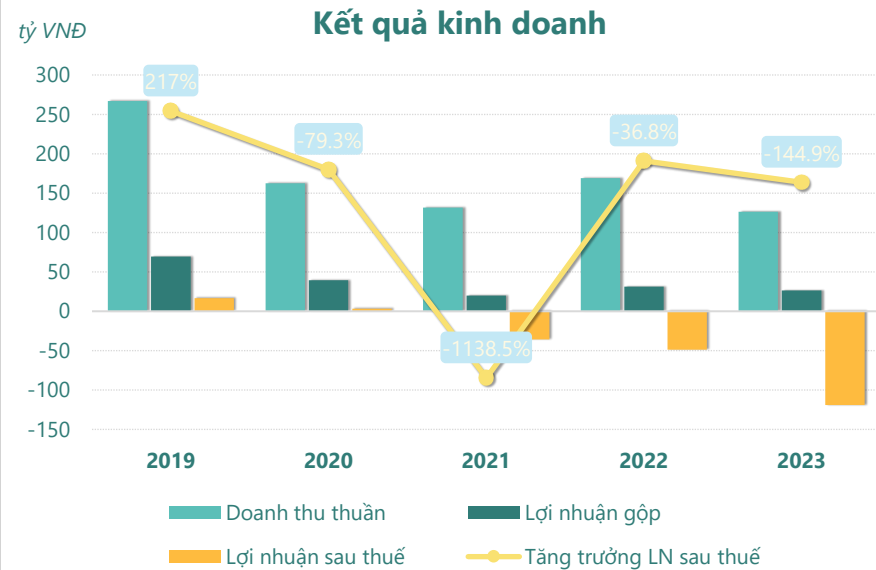
Lịch sử giá



Năm **2023**, **SCD** ghi nhận doanh thu thuần **126.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **119.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 25.3%** và **giảm 145%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -249% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

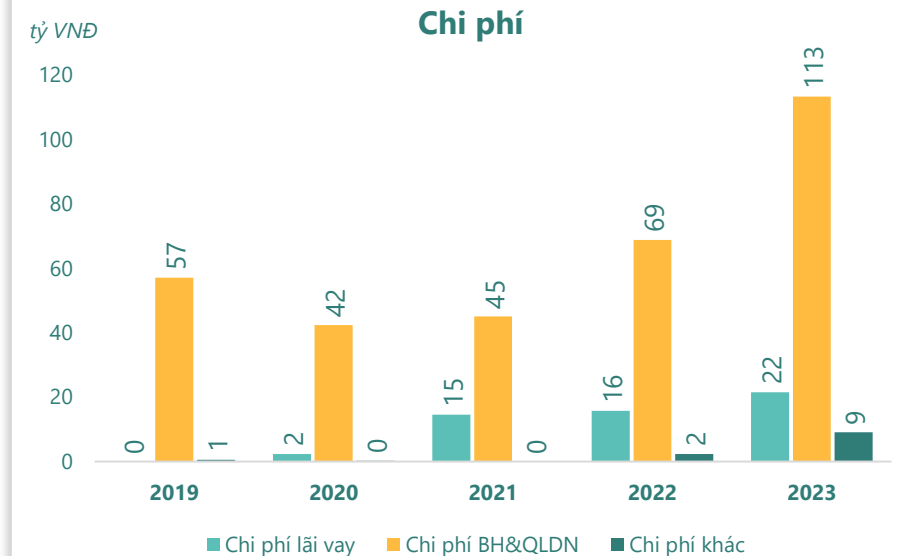
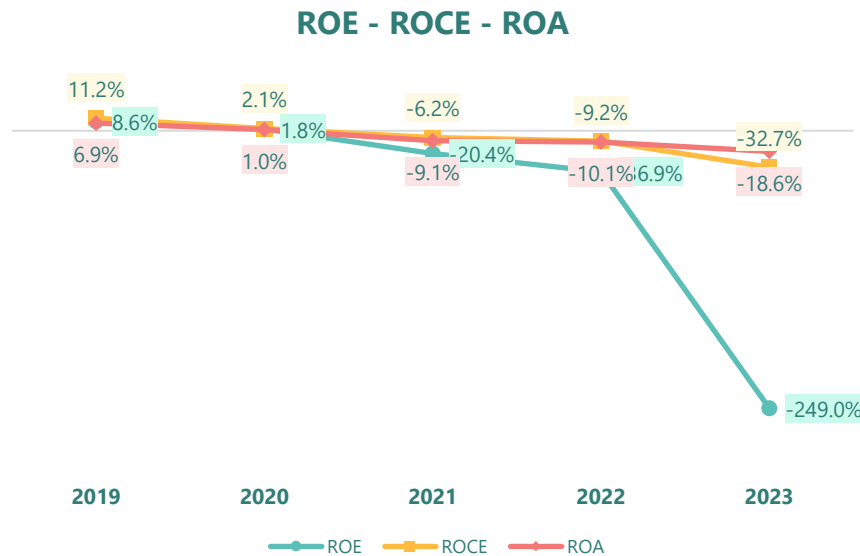
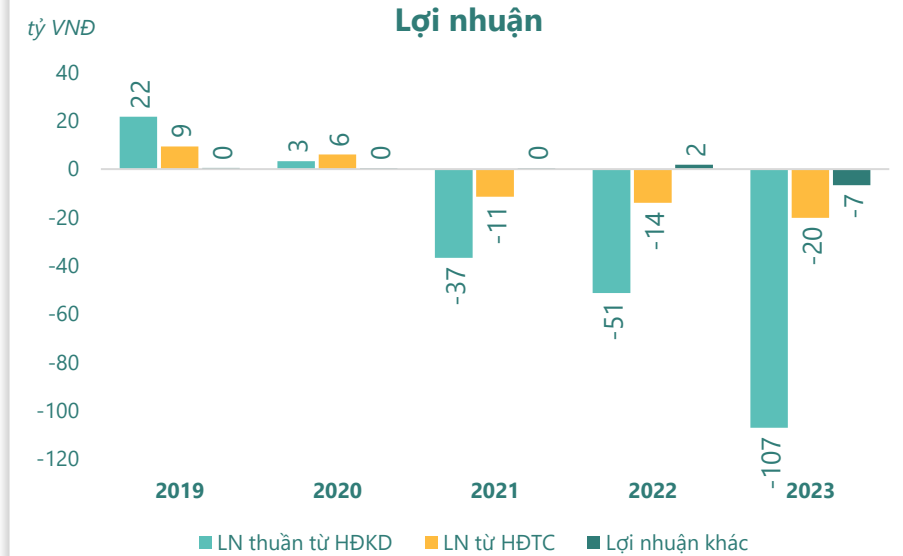
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của SCD năm 2023 giảm đi 55.73 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 107.0 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

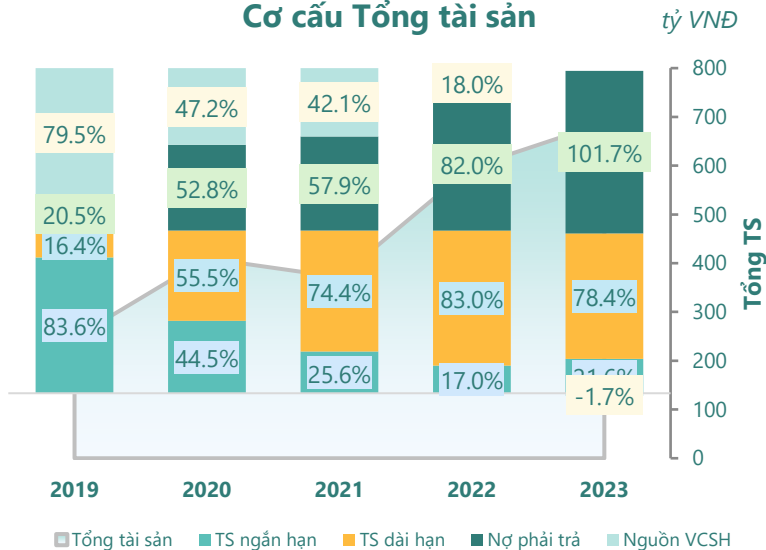
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 21.52 tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức 113.3 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng 9.08 tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SCD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-249%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

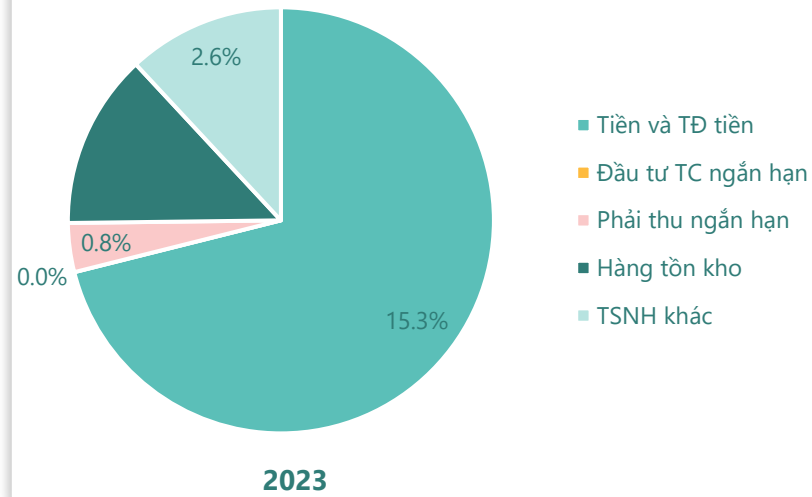
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SCD** năm 2023 tăng trưởng **15.1%** so với năm trước, đạt **687.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 102%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

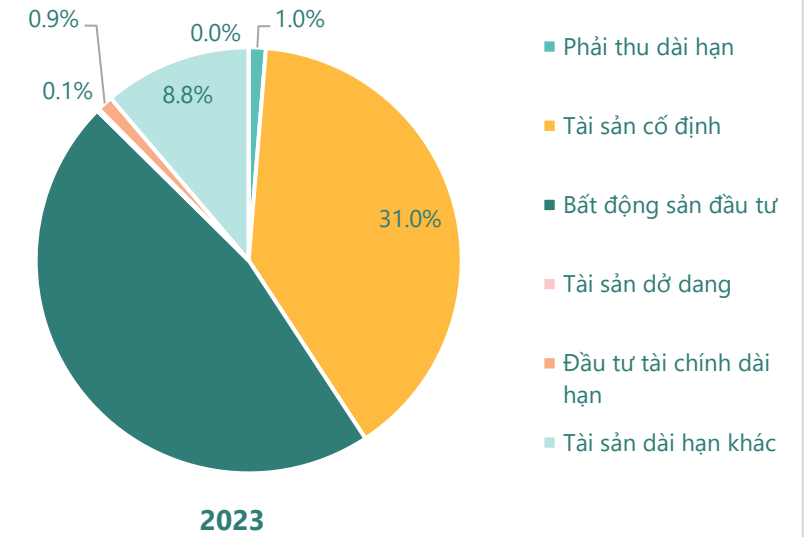
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SCD đạt **148.2** tỷ đồng, tăng trưởng **45.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **21.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.86% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

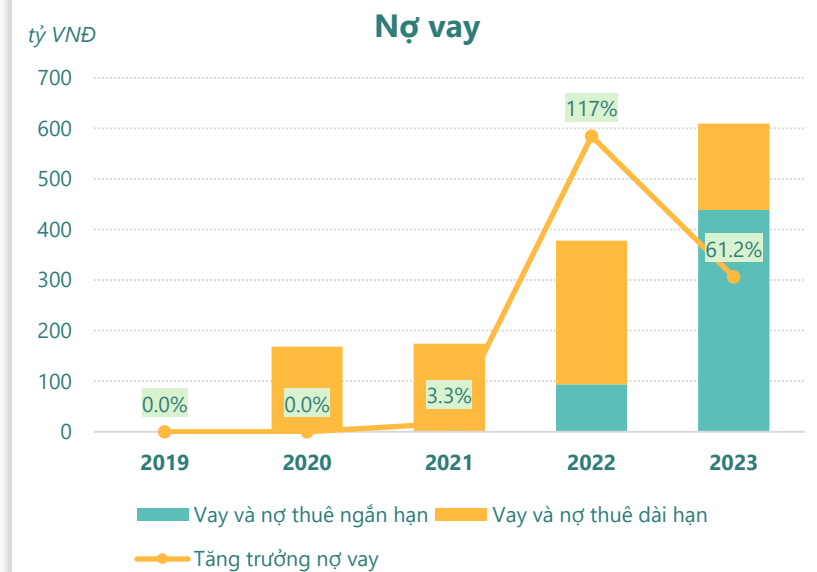
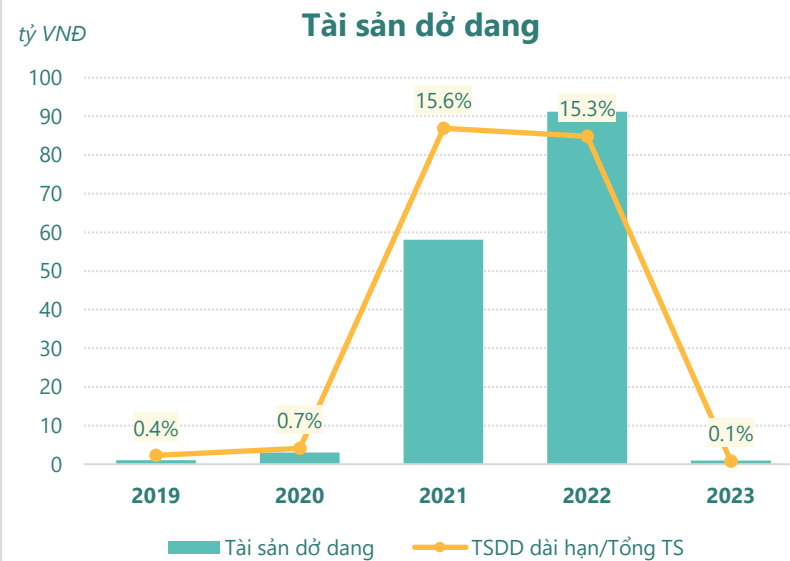
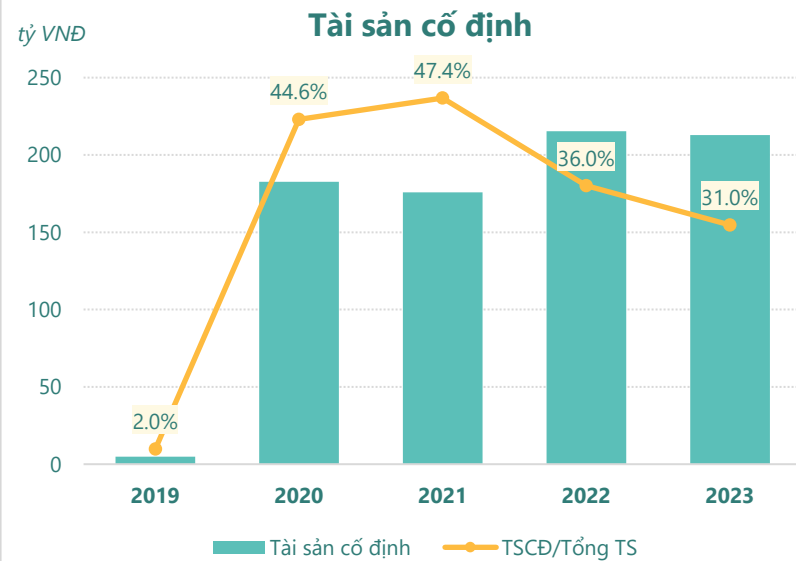
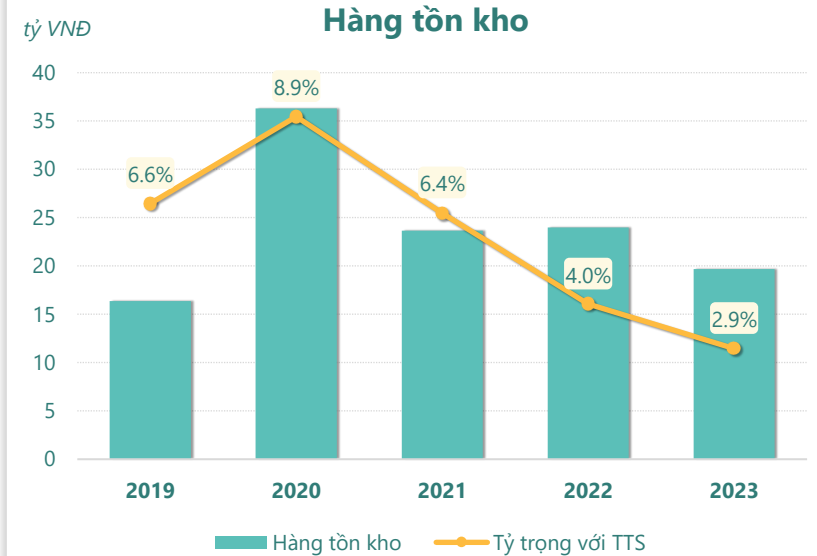
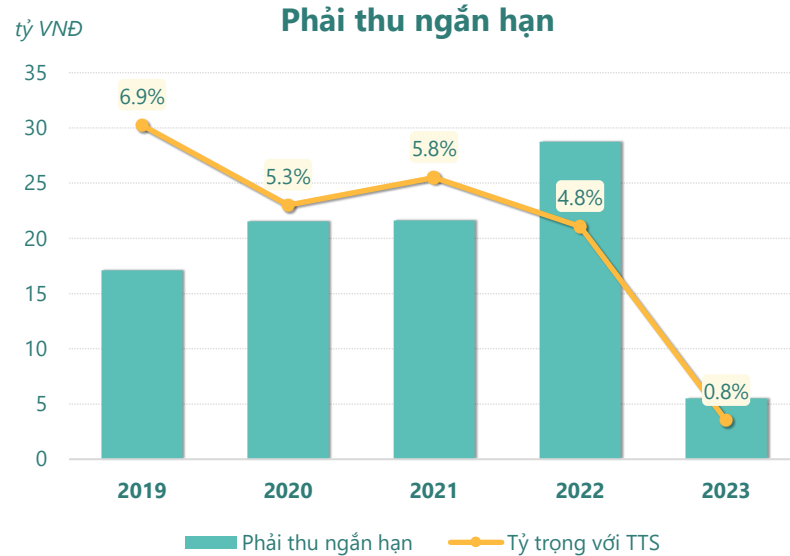
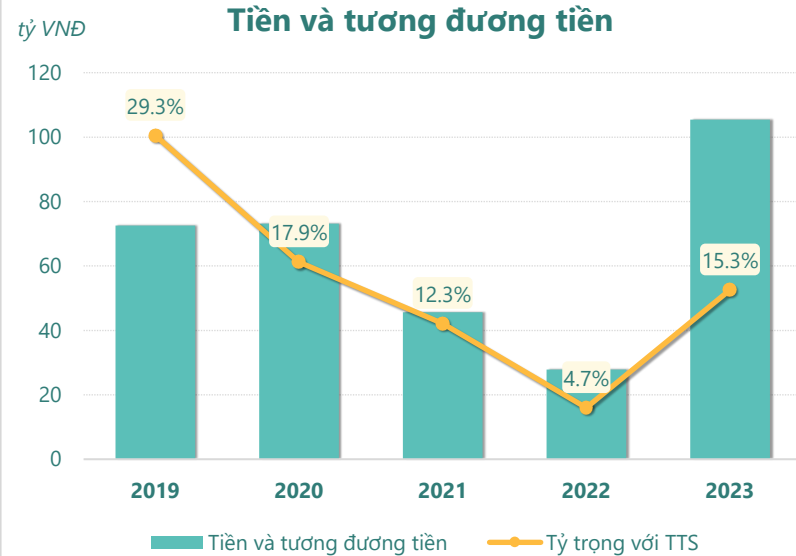
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



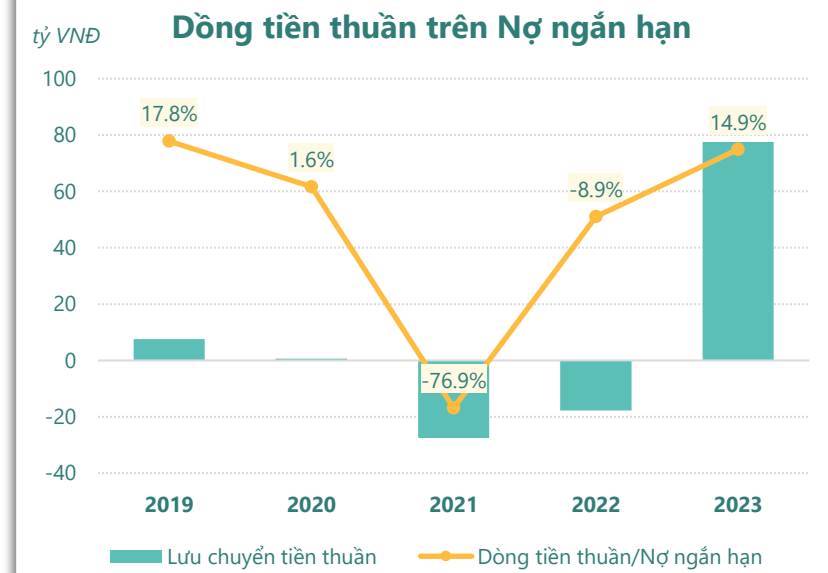
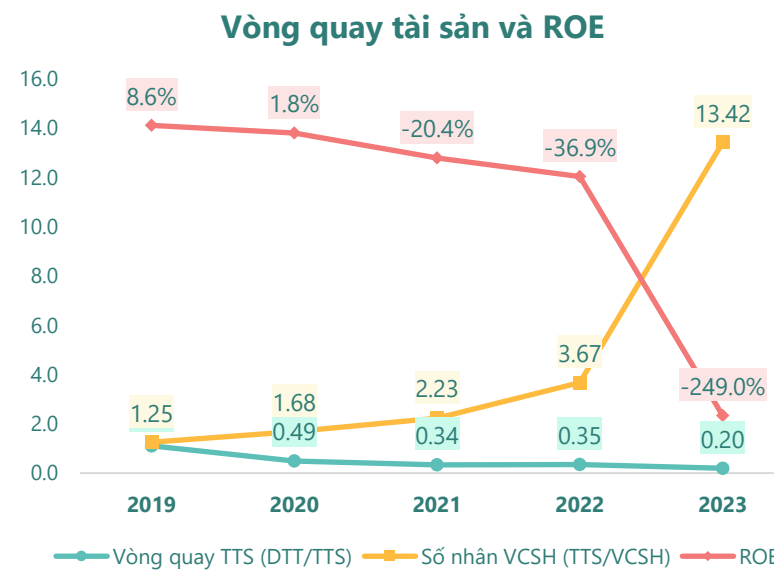
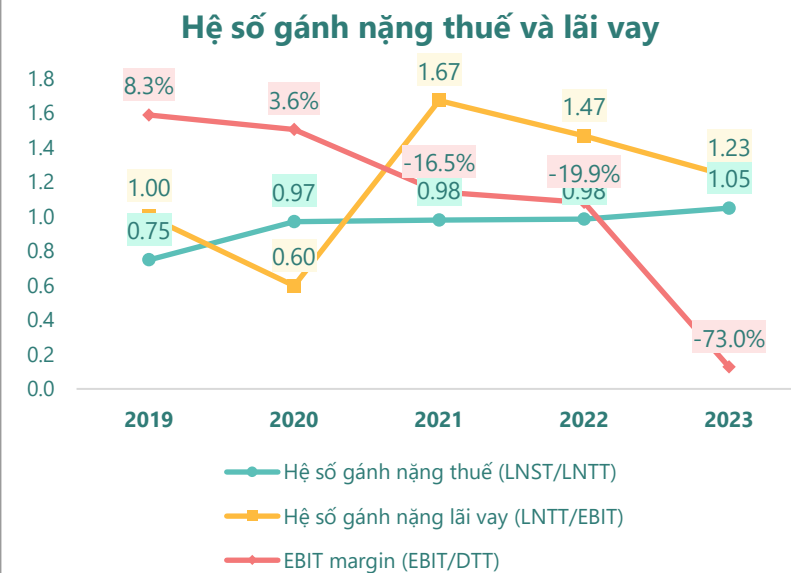
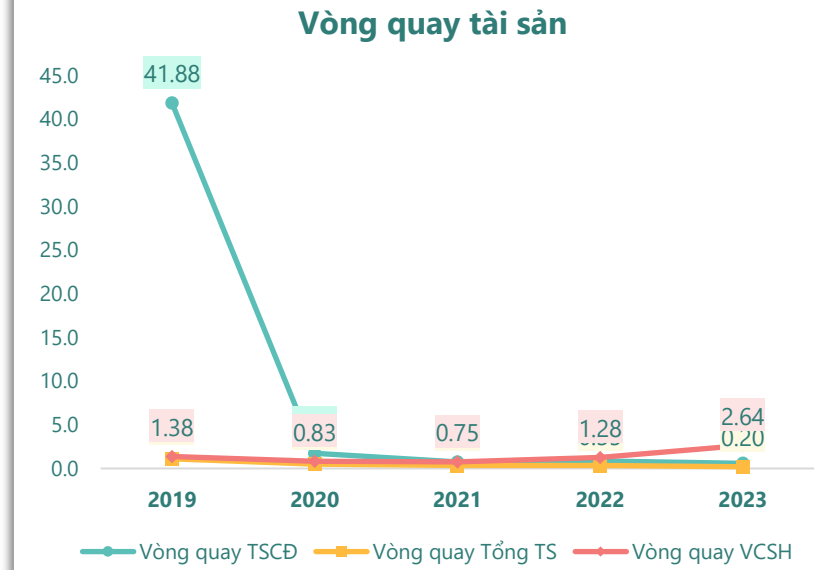
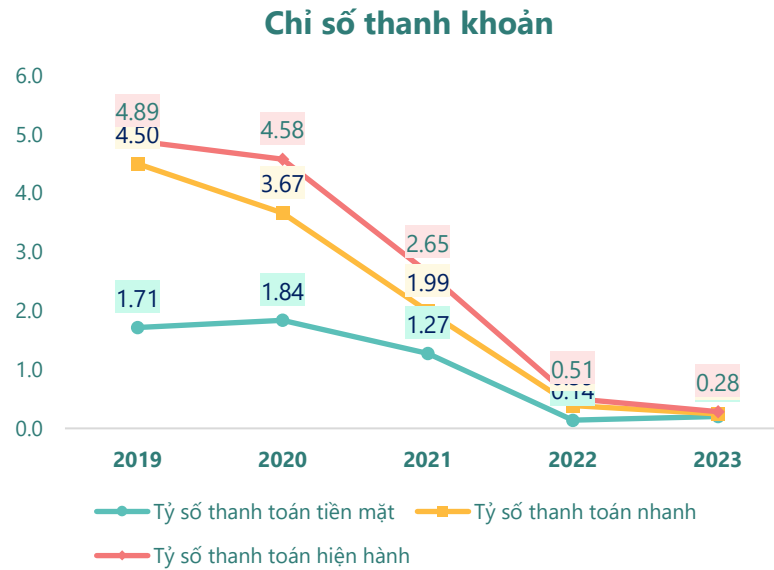
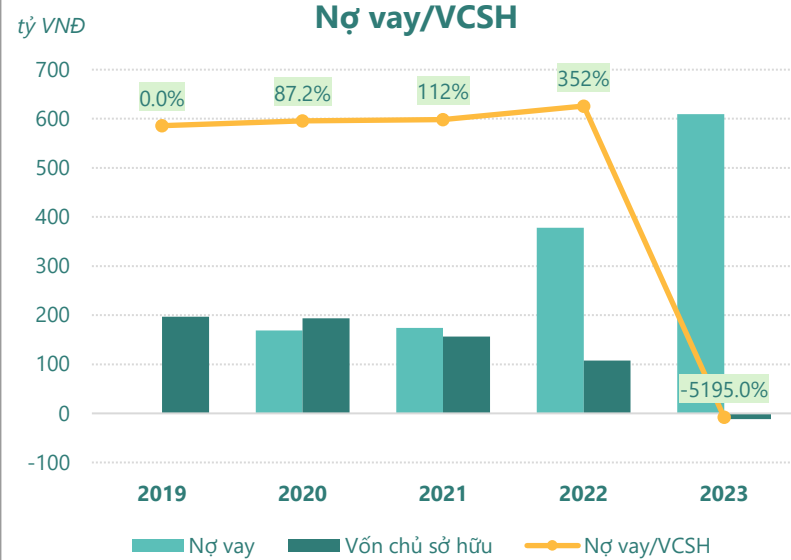
Tài sản dài hạn tăng trưởng **8.82%** so với năm trước và đạt **539.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **78.4%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **36.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 31.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	162	132	169	126
Giá vốn hàng bán	123	112	138	99.8
Lợi nhuận gộp	39.5	19.8	31.4	26.5
Doanh thu HĐTC	8.44	3.14	1.93	1.41
Chi phí TC	2.39	14.6	15.9	21.6
Chi phí lãi vay	2.37	14.6	15.8	21.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.2	21.6	43.0	85.2
Chi phí QLDN	21.2	23.4	25.7	28.2
LN thuần từ HĐKD	3.23	-36.7	-51.3	-107
Lợi nhuận khác	0.30	0.36	1.83	-6.66
LN trước thuế	3.53	-36.3	-49.4	-114
Lợi nhuận sau thuế	3.43	-35.6	-48.7	-119
LNST của CĐ cty mẹ	3.43	-35.6	-48.7	-119

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.0	-34.7	-67.1	-70.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.4	7.19	-154	-83.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	0	204	231
Tiền đầu kỳ	72.5	73.2	45.6	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	0.65	-27.6	-17.8	77.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	73.2	45.6	27.9	105

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	410	371	597	688
Tài sản ngắn hạn	182	95.1	102	148
Tiền và tương đương tiền	73.2	45.6	27.9	105
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	21.5	21.6	28.8	5.50
Hàng tồn kho	36.3	23.6	24.0	19.7
Tài sản ngắn hạn khác	1.25	4.15	21.1	17.7
Tài sản dài hạn	227	276	496	539
Phải thu dài hạn	7.00	7.00	7.00	7.01
Tài sản cố định	183	176	215	213
Bất động sản đầu tư	23.8	2.41	113	252
Tài sản dở dang	3.04	58.1	91.2	0.97
Đầu tư tài chính dài hạn	6.50	6.50	6.50	6.50
Tài sản dài hạn khác	4.21	26.4	62.4	60.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	216	215	490	699
Nợ ngắn hạn	39.8	35.8	200	521
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.07	93.6	439
Phải trả người bán ngắn hạn	28.1	25.1	93.9	21.5
Nợ dài hạn	176	179	290	178
Vay và nợ thuê dài hạn	169	173	284	171
Nguồn vốn chủ sở hữu	193	156	108	-11.7
Vốn chủ sở hữu	193	156	108	-11.7
Vốn điều lệ	85.0	85.0	85.0	85.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0